

Số: /GPMT-BQL

Bình Dương, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 1311/YTVN ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Công ty TNHH Yourway Tech VN về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy Công ty TNHH Yourway Tech VN: Sản xuất khuôn mẫu và chi tiết bằng kim loại 500 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất khuôn mẫu và những sản phẩm khác từ plastic 450 tấn sản phẩm/năm; Gia công in ấn phụ liệu cho ngành giày da và may mặc 12.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các sản phẩm, chi tiết bằng kim loại (móc khóa, móc dây kéo, thẻ treo, khay giày) 450 tấn/năm; Sản xuất, gia công sản xuất đế giày các loại 2.400.000 sản phẩm/năm; Cho thuê nhà xưởng 3.110,4 m²”

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Yourway Tech VN, địa chỉ tại lô G4, G5 và G6, đường N5 và D4, khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Công ty TNHH Yourway Tech VN: Sản xuất khuôn mẫu và chi tiết bằng kim loại 500 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất khuôn mẫu và những sản phẩm khác từ plastic 450 tấn sản phẩm/năm; Gia công in ấn phụ liệu cho ngành giày da và may mặc 12.000.000 sản phẩm/năm; Sản

xuất các sản phẩm, chi tiết bằng kim loại (móc khóa, móc dây kéo, thẻ treo, khuy giày) 450 tấn/năm; Sản xuất, gia công sản xuất đế giày các loại 2.400.000 sản phẩm/năm; Cho thuê nhà xưởng 3.110,4 m²” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “*Nhà máy Công ty TNHH Yourway Tech VN: Sản xuất khuôn mẫu và chi tiết bằng kim loại 500 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất khuôn mẫu và những sản phẩm khác từ plastic 450 tấn sản phẩm/năm; Gia công in ấn phụ liệu cho ngành giày da và may mặc 12.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các sản phẩm, chi tiết bằng kim loại (móc khóa, móc dây kéo, thẻ treo, khuy giày) 450 tấn/năm; Sản xuất, gia công sản xuất đế giày các loại 2.400.000 sản phẩm/năm; Cho thuê nhà xưởng 3.110,4 m²*”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô G4, G5, G6, đường N5 và D4, KCN Nam Tân Uyên mở rộng, phường Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3278744210 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 04 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702362359 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 03 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 3702362359.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất khuôn mẫu và chi tiết bằng kim loại; Sản xuất khuôn mẫu và những sản phẩm khác từ plastic; Gia công in ấn phụ liệu cho ngành giày da và may mặc; Sản xuất các sản phẩm, chi tiết bằng kim loại (móc khóa, móc dây kéo, thẻ treo, khuy giày); Sản xuất, gia công sản xuất đế giày các loại; Cho thuê nhà xưởng.

(Doanh nghiệp không thực hiện gia công xi mạ, xử lý, tráng phủ bề mặt tại địa điểm thực hiện dự án).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Phạm vi: Dự án được triển khai tại lô G4, G5 và G6, đường N5 và D4, khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích địa điểm thực hiện dự án 25.744,3 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của dự án:

+ Các hạng mục công trình chính: Nhà xưởng 1: diện tích xây dựng 2.956,10 m², tổng diện tích sàn 2.956,10 m²; Nhà xưởng 2 (xưởng sử dụng để

cho thuê): diện tích xây dựng 3.229,60 m², tổng diện tích sàn 3.229,60 m²; Nhà xưởng 3: diện tích xây dựng 3.859,76 m², tổng diện tích sàn 7.721,77 m².

+ Các hạng mục công trình phụ trợ: Nhà văn phòng, nhà ký túc xá, nhà xe, nhà bảo vệ, nhà ăn, trạm điện, nhà máy phát điện, đường giao thông vỉa hè được thiết kế đồng bộ với các công trình của dự án;

+ Đất sân bãi, giao thông nội bộ 7.770,72 m², cây xanh 5.068 m²;

+ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; Hệ thống xử lý nước thải sản xuất; Kho chứa chất thải sinh hoạt 20 m²; Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường 40 m²; Kho chứa chất thải nguy hại diện tích 20 m².

- Công suất:

+ Sản xuất khuôn mẫu và chi tiết bằng kim loại: 500 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất khuôn mẫu và những sản phẩm khác từ plastic: 450 tấn sản phẩm/năm.

+ Gia công in ấn phụ liệu cho ngành giày da và may mặc 12.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất các sản phẩm, chi tiết bằng kim loại (móc khóa, móc dây kéo, thẻ treo, khay giày): 450 tấn/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn xi mạ và làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất).

+ Sản xuất, gia công sản xuất đế giày các loại: 2.400.000 sản phẩm/năm.

+ Cho thuê nhà xưởng 3.110,4 m².

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất khuôn mẫu bằng kim loại:

Nguyên liệu (tám thép, tám nhôm, tám đồng) → Gia công tạo khuôn (máy CNC tự động: cắt, gọt, phay, tiện) → Lau khô khuôn → Mài cạnh → Khoan lỗ gắn tay nắm → Gắn tay nắm vào lỗ khoan → Kiểm tra, nhập kho thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất khuôn mẫu bằng nhựa mica:

Nguyên liệu (tám nhựa mica) → Gia công tạo khuôn (máy CNC tự động: cắt, gọt, phay, tiện) → Lau khô khuôn → Mài đánh bóng cạnh → Khoan lỗ gắn tay nắm → Gắn tay nắm vào lỗ khoan → Nhập kho.

+ Quy trình in lụa phụ liệu cho ngành giày da và may mặc:

Trải tám vải in sẵn hình mẫu vật liệu lên bản in → Quét keo cố định → Định vị vật liệu lên vị trí hình mẫu → Quét mực in (in lụa) → Sấy khô trên bản in → Kiểm tra – Đóng gói → Lưu kho, xuất xưởng.

+ Quy trình in UV phụ liệu cho ngành giày da, may mặc:

Nguyên liệu (phụ liệu ngành giày da, may mặc) → In phun UV (in logo, nhãn) → Kiểm tra → Lưu kho, xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm, chi tiết bằng kim loại (móc khóa, móc dây kéo, thẻ treo, khuy giày):

Nguyên liệu dạng khối (kẽm thỏi) → Máy đúc – ép khuôn tạo hình → Gõ hàng, dập, lắp ráp (1)

Nguyên liệu dạng cuộn dây (đồng, thép) → Gia công cơ khí (cắt, dập, uốn định hình) → Hàn lắp ráp (tùy sản phẩm) (2)

Nguyên liệu dạng tấm (đồng, thép) → Gia công cơ khí (cắt, dập, uốn định hình) → Hàn lắp ráp (tùy sản phẩm) (3)

(1), (2), (3) → Mài bóng → Xi mạ (chỉ áp dụng vật liệu kẽm, thép) (*) → Sơn bảo vệ + Sấy (**) → Kiểm tra, đóng gói thành phẩm.

Quy trình mạ treo và phun sơn bảo vệ (*), (**):

Vật liệu (thép, kẽm) Tẩy gỉ → Rửa nước → Tẩy dầu siêu âm → Rửa nước → Tẩy điện giải → Rửa nước → Đánh bóng → Rửa nước → Đồng kiểm → Rửa nước → Hoạt hóa → Rửa nước → Đồng acid → Rửa nước → Mạ (màu xanh, màu đen, màu trắng, màu giả vàng, màu vàng nhạt).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Yourway Tech VN:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Yourway Tech VN có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô

nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Chỉ tiếp nhận vào khu nhà xưởng cho thuê dự án đầu tư thuộc những ngành nghề công nghiệp phù hợp với phân khu chức năng của khu công nghiệp Nam Tân Uyên, không thu hút các ngành nghề có nguy cơ ô nhiễm cao.

2.7. Đề nghị đơn vị thuê xưởng của Công ty lập hồ sơ môi trường phù hợp với ngành nghề hoạt động.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2033).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Yourway Tech VN;
- Sở TN&MT;
- UBND thành phố Tân Uyên;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (Tg).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trung Tín

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH Yourway Tech VN đã ký với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên tại hợp đồng xử lý nước thải số 37/HĐXLNT/NTC2-YWT ngày 02 tháng 10 năm 2017.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

❖ *Đối với các khu vực phát sinh nước thải từ hoạt động của Công ty TNHH Yourway Tech VN*

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt khu vực văn phòng => Bể tự hoại 3 ngăn (1 bể 15 m³) => đường ống PVC đường kính 114mm => đường ống PVC đường kính 168mm => HTXLNT sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm => đầu nối vào cống thu gom nước thải chung của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng.

- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt khu vực ký túc xá => Bể tự hoại 3 ngăn (1 bể 10 m³) => đường ống PVC đường kính 168mm => HTXLNT sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm => đường ống PVC đường kính 168mm => đầu nối vào cống thu gom nước thải chung của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng.

- Nguồn số 3: Nước thải nhà ăn khu ký túc xá => tách mỡ => đường ống PVC đường kính 168mm => HTXLNT sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm => đường ống PVC đường kính 168mm => đầu nối vào cống thu gom nước thải chung của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng.

- Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt khu vực xưởng 1 => Bể tự hoại 3 ngăn (1 bể 25 m³) => đường ống PVC đường kính 168mm => HTXLNT sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm => đường ống PVC đường kính 168mm => đầu nối

vào công thu gom nước thải chung của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng.

- Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt khu vực xưởng 3 => Bể tự hoại 3 ngăn (1 bể 25 m³) => đường ống PVC đường kính 168mm => HTXLNT sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm => đường ống PVC đường kính 168mm => đầu nối vào công thu gom nước thải chung của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng.

- Nguồn số 6: Nước thải sinh hoạt khu vực nhà bảo vệ => Bể tự hoại 3 ngăn (1 bể 4 m³) => đường ống PVC đường kính 168mm => đầu nối vào công thu gom nước thải chung của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng.

- Nguồn số 7: Nước thải sản xuất (từ các dây chuyền xi mạ, phun sơn, rửa đế giày, máy quay rung, rửa sau mài, HTXLKT, rửa lọc HTXLNT, xả đáy tháp giải nhiệt) khu vực xưởng 3 => đường ống, mương dẫn trong xưởng 3 => HTXLNT sản xuất công suất 45 m³/ngày => đường ống PVC đường kính 168mm => đầu nối vào công thu gom nước thải chung của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng.

❖ *Đối với nước thải phát sinh từ hoạt động của đơn vị thuê xưởng*

- Nguồn số 8: [Nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê xưởng tại khu vực xưởng 2 => Bể tự hoại 3 ngăn (2 bể, mỗi bể 25 m³)] + Nước thải sản xuất của đơn vị thuê xưởng (nếu có phát sinh) => HTXLNT cục bộ của đơn vị thuê xưởng (nếu có) => đường ống PVC đường kính 114mm => đầu nối vào công thu gom nước thải chung của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng.

Đơn vị thuê xưởng không được phép xả nước thải dưới bất kỳ hình thức nào vào hệ thống thu gom thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt riêng của Công ty TNHH Yourway Tech VN. Đơn vị này sẽ tự chịu trách nhiệm về chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở mình và thỏa thuận đầu nối, xử lý nước thải riêng với chủ đầu tư khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải từ WC sau bể tự hoại + Nước rửa tay, chân + Nước thải nhà ăn sau tách mỡ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí FBR → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → đầu nối vào hệ thống công thu gom nước thải của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm.
- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày.
- Hóa chất sử dụng: NaHCO₃, mật rỉ đường, NaOCl.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải xi mạ chứa gốc CN⁻ => Bể oxy hóa 1 (NaOCl, NaOH) => Bể oxy hóa 2 (NaOCl, H₂SO₄) => (1)

(Nước thải tẩy rửa-xi mạ không chứa CN⁻ + Nước thải buồng phun sơn kim loại + Nước thải từ rửa, mài đánh bóng kim loại, vệ sinh đế giày => Bể tách dầu + lắng cơ bộ => (2)

Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, rửa lọc hệ thống xử lý nước thải, xả đáy tháp giải nhiệt => (3)

(1), (2), (3) => Bể điều hòa => Bể phản ứng (PAC) => Bể keo tụ - tạo bông (Polymer) => Bể lắng => Bể trung gian => Bể lọc áp lực => Cột trao đổi ion => đầu nối vào hệ thống cống thu gom nước thải của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng.

- Công suất thiết kế: 45 m³/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày.

- Hóa chất sử dụng: NaOCl, NaOH, H₂SO₄, PAC, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn nước thải. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.

- Trang bị các loại máy móc dự phòng như máy bơm nước thải, mô tơ khuấy, máy định lượng hóa chất, bồn hóa chất, ... để thay thế ngay sau khi các máy móc bị hỏng, giúp cho hệ thống xử lý luôn hoạt động.

- Công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải được công ty tuyển chọn là kỹ sư đã được đào tạo chuyên ngành về môi trường, có kinh nghiệm trong vấn đề vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Nhân viên quản lý môi trường tại công ty sẽ được tham gia các lớp tập huấn do các cơ quan nhà nước tổ chức.

- Công ty sẽ ký hợp đồng với những đơn vị có kinh nghiệm trong vấn đề xây dựng hệ thống xử lý nước thải để bảo trì hệ thống thường xuyên, nhằm kịp thời thay thế khắc phục sự cố xảy ra giúp hệ thống xử lý nước thải luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

- Khi có bất kỳ sự cố về thu gom, xử lý nước thải xảy ra phải tạm ngưng xả thải ra KCN và báo ngay cho đơn vị quản lý hạ tầng khu công nghiệp để có phương án ứng phó hợp lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày.đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 45 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày.đêm.

- Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 45 m³/ngày.đêm.

- Tại các vị trí khác của HTXL theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Ban Quản lý các Khu

công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng về việc đấu nối nước thải sau xử lý tại dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

3.9. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ dây chuyền mạ treo;
- Nguồn số 02: Khí thải từ dây chuyền mạ quay;
- Nguồn số 03: Khí thải từ 2 buồng phun sơn sản phẩm kim loại;
- Nguồn số 04: Khí thải tại 2 máy quay sơn sản phẩm kim loại;
- Nguồn số 05: Khí thải tại 10 máy sấy sản phẩm kim loại;
- Nguồn số 06: Khí thải từ chuyền phun sơn đế giày 1;
- Nguồn số 07: Khí thải từ chuyền phun sơn đế giày 2;
- Nguồn số 08: Khí thải từ chuyền phun sơn đế giày 3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống thải khí thải sau HTXL khí thải chuyền mạ treo (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1227980,34; Y = 613503,48.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng ống thải khí thải sau HTXL chuyền mạ quay (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1227988,97; Y = 613503,77.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng ống thải khí thải sau HTXL khí thải từ công đoạn sơn và sấy sản phẩm kim loại (nguồn số 03, 04 và 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1227991,68; Y = 613458,10.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng ống thải khí thải sau HTXL khí thải phun sơn đế giày (nguồn số 06, 07 và 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1227942,99; Y = 613500,43.

(Tọa độ theo hệ VN2000 kinh tuyến 105°45', múi 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 44.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 44.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải (D = 900mm, H = 15m), xả thải liên tục 24 giờ/ngày.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải (D = 900mm, H = 15m), xả thải liên tục 24 giờ/ngày.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải (D = 800mm, H = 15m), xả thải liên tục 24 giờ/ngày.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải (D = 800mm, H = 15m), xả thải liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối bụi và các chất vô cơ, áp dụng cột B, hệ số kp = 0,8, kv = 1 và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Đối với dòng khí thải 01, 02					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	160 (*)		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40 (*)		
4	Cu và hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	8 (*)		
5	Kẽm và hợp chất (tính theo Zn)	mg/Nm ³	24 (*)		
II Đối với dòng khí thải 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	160 (*)		
3	Xylen	mg/Nm ³	870 (**)		
4	n-butanol	mg/Nm ³	360 (**)	1 năm/lần	
III Đối với dòng khí thải 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải
2	Bụi	mg/Nm ³	160 (*)		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	Cyclohexanone	mg/Nm ³	400 (**)	1 năm/lần	quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
4	n-Heptan	mg/Nm ³	450 (**)		
5	n-Heptan	mg/Nm ³	2000 (**)		
6	Methylcyclohexane	mg/Nm ³	2000 (**)		
7	Ethyl acetate	mg/Nm ³	1400 (**)		
8	Cyclohexane	mg/Nm ³	1300 (**)		

Ghi chú:

(*) Theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B, hệ số $k_p = 0,8$, $k_v = 1$;

(**) Theo QCVN 20:2009/BTNMT.

Các dòng khí thải số 01, 02, 03, 04 thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ (tổng lưu lượng các công trình, thiết bị xả bụi, khí thải công nghiệp >50.000 m³/giờ); không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Tần suất quan trắc định kỳ đối với các dòng khí thải 01, 02, 03, 04 là 1 năm/lần đối với các chỉ tiêu hữu cơ, 6 tháng/lần đối với các chỉ tiêu còn lại theo quy định tại Khoản 4 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải số 01: Hơi hóa chất, hơi axit phát sinh từ mặt thoáng các bể tẩy rửa, xi mạ, các bể mạ màu của dây chuyền mạ treo sẽ được hệ thống chụp hút bố trí đồng bộ ngay trên thành bể mạ (chụp hút đặt bên hông ngang thành bể, dọc theo chiều dài bể) và được quạt hút qua hệ thống đường ống dẫn khí thải (ống nhựa PP đường kính 90mm – 900mm) → tháp hấp thụ để xử lý bằng dung dịch NaOH (Hệ thống xử lý khí thải chuyên mạ treo công suất 44.500 m³/giờ).

- Nguồn khí thải số 02: Hơi hóa chất, hơi axit phát sinh từ mặt thoáng các bể tẩy rửa, xi mạ, các bể mạ màu của dây chuyền mạ quay sẽ được hệ thống chụp hút bố trí phía trên miệng bể (tiết diện chụp hút bằng tiết diện miệng bể) và được quạt hút qua hệ thống đường ống dẫn khí thải (ống nhựa PP đường kính 90mm – 900mm) → tháp hấp thụ để xử lý bằng dung dịch NaOH (Hệ thống xử lý khí thải chuyên mạ quay công suất 44.500 m³/giờ).

- Nguồn khí thải số 03: Bụi, hơi dung môi từ 2 buồng phun sơn sản phẩm kim loại (sau màng nước) được hút theo đường ống dẫn khí thải (đường kính

500mm, 800mm) → hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý (HTXL khí thải sơn và sấy sản phẩm kim loại công suất 30.000 m³/giờ).

- Nguồn khí thải số 04: Hơi dung môi tại 2 máy quay sơn sản phẩm kim loại được hút qua chụp hút (kích thước miệng hút a x b = 1m x 1m) rồi theo đường ống dẫn khí thải (đường kính 250mm, 550mm, 800mm) → hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý (HTXL khí thải sơn và sấy sản phẩm kim loại công suất 30.000 m³/giờ).

- Nguồn khí thải số 05: Hơi dung môi tại 10 máy sấy sản phẩm kim loại được hút qua chụp hút (kích thước miệng hút a x b = 1,5m x 0,5m) rồi theo đường ống dẫn khí thải (đường kính 200mm, 400mm, 550mm, 800mm) → hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý (HTXL khí thải sơn và sấy sản phẩm kim loại công suất 30.000 m³/giờ).

- Nguồn khí thải số 06, 07, 08: Tại các buồng phun sơn của chuyên phun sơn để giày được lắp đặt hệ thống đường ống thu gom khí thải (đường kính 600mm và 800mm) và cuối băng chuyền (sau máy sấy) bố trí chụp hút khí (kích thước miệng hút D x R = 1m x 0,5m) để thu gom khí thải phát sinh và được quạt hút dẫn khí thải qua tháp hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý (HTXL khí thải phun sơn để giày công suất 30.000 m³/giờ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí chuyên mạ treo (nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ chuyên mạ treo → Chụp hút + Hệ thống ống dẫn khí thải (ống nhựa PP đường kính 90mm – 900mm) → Tháp hấp thụ (Đường kính tháp 2,4m, cao 5,2m) → Quạt hút (công suất 44.500 m³/giờ) → Ống thải khí sạch (Đường kính 900mm, cao 15m).

- Công suất thiết kế: 44.500 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: hóa chất hấp thụ NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí chuyên mạ quay (nguồn số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ chuyên mạ quay → Chụp hút + Hệ thống ống dẫn khí thải (ống nhựa PP đường kính 90mm – 900mm) → Tháp hấp thụ (Đường kính tháp 2,4m, cao 5,2m) → Quạt hút (công suất 44.500 m³/giờ) --. Ống thải khí sạch (Đường kính 900mm, cao 15m).

- Công suất thiết kế: 44.500 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: hóa chất hấp thụ NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải sơn và sấy kim loại (nguồn số 03, 04 và 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ sơn và sấy kim loại → Chụp hút + Hệ thống ống dẫn khí thải → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (Kích thước D x R x C = 4,3m x 1,2m x 2,0m) → Quạt hút (công suất 30.000 m³/giờ) → Ống thải khí sạch (Đường kính 800mm, cao 15m).

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu hấp phụ than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải phun sơn để giày (nguồn số 06, 07 và 08):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải tại chuyên phun sơn để giày → Chụp hút + Hệ thống ống dẫn khí thải → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (Kích thước D x R x C = 4,3m x 1,2m x 2,0m) → Quạt hút (công suất 30.000 m³/giờ) → Ống thải khí sạch (Đường kính 800mm, cao 15m).

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu hấp phụ than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

- + Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

- + Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- + Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

- + Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải chuyên mạ treo (dòng khí thải số 01).
- Hệ thống xử lý khí thải chuyên mạ quay (dòng khí thải số 02).
- Hệ thống xử lý khí thải sơn và sấy kim loại (dòng khí thải số 03).
- Hệ thống xử lý khí thải phun sơn để giày (dòng khí thải số 04).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Tại ống thải khí thải sau HTXL khí thải chuyên mạ treo (dòng khí thải số 01)	X = 1227980,34; Y = 613503,48.
2	Tại ống thải khí thải sau HTXL chuyên mạ quay (dòng khí thải số 02)	X = 1227988,97; Y = 613503,77.
3	Tại ống thải khí thải sau HTXL sơn và sấy kim loại (dòng khí thải số 03)	X = 1227991,68; Y = 613458,10.
4	Tại ống thải khí thải sau HTXL phun sơn để giày (dòng khí thải số 04)	X = 1227942,99; Y = 613500,43.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 30 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.8. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hoạt động của xưởng CNC tại xưởng 1;
- Nguồn số 02: Hoạt động của quá trình in ấn tại xưởng 1;
- Nguồn số 03: Hoạt động của các dây chuyền sản xuất đế giày tại xưởng 3;
- Nguồn số 04: Hoạt động của máy móc đúc tạo hình, gia công cơ khí trong sản xuất chi tiết kim loại tại xưởng 3;
- Nguồn số 05: Hoạt động của dây chuyền xi mạ tại xưởng 3;
- Nguồn số 06: Hoạt động của HTXLNT sinh hoạt;
- Nguồn số 07: Hoạt động của HTXLNT sản xuất;
- Nguồn số 08: Hoạt động của HTXLKT chuyền mạ treo;
- Nguồn số 09: Hoạt động của HTXLKT chuyền mạ quay;
- Nguồn số 10: Hoạt động của HTXLKT sơn và sấy kim loại;
- Nguồn số 11: Hoạt động của HTXLKT phun sơn đế giày;
- Nguồn số 12: Hoạt động của đơn vị thuê xưởng tại xưởng 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1227969,74; Y = 613351,21;
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1227958,74; Y = 613369,71;
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1227961,82; Y = 613490,21;
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1227985,13; Y = 613481,94;
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1227948,21; Y = 613489,06;
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1227930,15; Y = 613386,75;
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1227967,26; Y = 613497,73;
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1227980,34; Y = 613503,48;
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 1227988,97; Y = 613503,77;
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 1227991,68; Y = 613458,10;
- Nguồn số 11: Tọa độ X = 1227942,99; Y = 613500,43;

- Nguồn số 12: Tọa độ X = 1227978,41; Y = 613427,66.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 05	NH	399
2	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp...)	rắn	07 03 10	KS	51
3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	07 03 11	KS	14.950
4	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	08 01 01	KS	100
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	30
6	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	20.513
7	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	Rắn	12 06 01	NH	800
8	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất	Lỏng	12 06 04	NH	150

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước				
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	3.110
10	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	30
11	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Rắn	17 02 04	NH	400
12	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	622
13	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	48
14	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	1.213
15	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	1.355
16	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	50
17	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	KS	8.400
18	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	Rắn	19 12 02	KS	190.000
Tổng					242.220

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bụi, bavia kim loại	Rắn	07 03 13	TT	23,70
2	Nhựa thải	Rắn	03 02 12	TT-R	22,66
3	Vật liệu mài thải không chứa thành phần nguy hại	Rắn	07 03 17	TT	1,00
4	Vải, mút xốp thải	Rắn	19 03 03	TT-R	7,67
5	Giấy thải	Rắn	15 01 05	TT- R	0,22
6	Phụ kiện, bulong, ốc vít ... thải	Rắn	19 03 03	TT-R	0,10
7	Bao bì nhựa không nguy hại	Rắn	18 01 06	TT-R	1,5
8	Bùn thải từ bể tự hoại và HTXLNT sinh hoạt	Bùn	13 06 13	TT	19,5
Tổng cộng					76,34

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	69
Tổng khối lượng		69

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa ghi nhãn mã CTNH được lưu trữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 20 m² (D x R = 4m x 5m).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây dựng kiên cố, có tường bao đảm bảo che nắng, che mưa, tránh gió và có nền chống thấm. Nền kho có rãnh thu chất lỏng nếu CTNH dạng lỏng bị chảy và đảm bảo không để rò rỉ, đổ tràn ra ngoài kho. Phân chia khu vực lưu chứa từng loại CTNH và có dán nhãn mã CTNH tương ứng. Ngoài ra, kho CTNH còn được trang bị: thiết bị phòng cháy chữa cháy theo

quy định, vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng, biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy, bao bì lưu chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 40 m² (D x R = 8m x 5m)

- Thiết kế, cấu tạo: được xây vách ngăn kiên cố, gia cố nền chống thấm, dán biển báo kho chất thải và các biển báo cấm lửa, biển báo PCCC, bên trong kho bố trí palet gỗ và thùng lớn lưu chứa riêng các loại chất thải.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng rác lớn 240 lít có nắp đậy để vào khu vực tập kết CTR sinh hoạt của công ty. Các thùng này được thu gom theo lịch trình nhất định, định kỳ 1 lần/ngày.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 20 m² (D x R = 4m x 5m).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực kho tập kết CTR sinh hoạt của công ty đã được gia cố chắc chắn, nền đổ bê tông, xây vách ngăn kiên cố và dán bảng báo chất thải sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng

với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.